Tên: ……..
Lớp: S9…
Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….
Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 16 – GVVN
Ngữ pháp HW: ……
Nghe HW: ……

UNITS 1-4: PRESENT PERFECT ACTIVE/PASSIVE REVISION & LISTENING FCE PART 4

A. THEORY

I. GRAMMAR REVISION: PRESENT PERFECT - ACTIVE & PASSIVE

Nội dung	ACTIVE VOICE	PASSIVE VOICE
Cách dùng	Nhấn mạnh chủ thể hành động Trải nghiệm, kết quả hoặc hành động bắt đầu trong quá khứ và còn tiếp diễn. Ví dụ: She has lived here since 2015.	Nhấn mạnh hành động được thực hiện Nhấn mạnh đối tượng chịu tác động hơn người thực hiện. Ví dụ: The room has been cleaned.
Khẳng định (+)	**S + have/has + V3/ed (+ O)** *They **have built** a new school.*	**S + have/has + been + V3/ed (+ by + agent)** *A new school **has been built**.*
Phủ định (-)	**S + have/has not + V3/ed (+ O)** *She **has not finished** the report.*	**S + have/has not + been + V3/ed (+ by + agent)** *The report **has not been finished**.*
Câu hỏi Yes/No	**Have/Has + S + V3/ed (+ O)?** ***Have** they **repaired** the car?*	**Have/Has + S + been + V3/ed (+ by + agent)?** ***Has** the car **been repaired**?*
Câu hỏi Wh-	**Câu hỏi với từ để hỏi: Wh-word + have/has + S + V3/ed (+ O)?** *What **have** they **discovered**?* **Câu hỏi chủ ngữ: Who/What + has/have + V3/ed + ...?** *Who **has broken** the window?*	**Câu hỏi với từ để hỏi: Wh + have/has + S + been + V3/ed?** *Why has the road **been closed**?* **Câu hỏi chủ ngữ: Who/What + has/have been + V3/ed?** *What **has been discovered**?*
Dấu hiệu nhận biết	already, just, yet, ever, never, recently/lately, so far since + mốc thời gian / for + khoảng thời gian.	
Chuyển Active → Passive	**Active:** **S + have/has + V3/ed + O** **Passive:** **S + have/has + been + V3/ed (+ by + agent)** *Ví dụ:* *The **workers have painted** the walls.* *→ The **walls have been painted** by the workers.*	

II. FCE LISTENING PART 4 TIPS

Dạng bài	Listening – **Multiple Choice,** gồm 7 câu hỏi, mỗi câu có 3 đáp án A, B, C.
Cách làm	- Đọc trước câu hỏi và gạch chân từ khóa.

LIVEWORKSHEETS

	- Dự đoán cách diễn đạt tương đương. - Nghe ý chính và loại đáp án gây nhiễu. - Kiểm tra đáp án có thực sự đúng với ý người nói.
Lưu ý	- Không chọn chỉ vì nghe thấy từ giống đáp án. Đó có thể là thông tin gây nhiễu. - Người nói có thể nhắc đến nhiều phương án nhưng chỉ một phương án đúng với quan điểm cuối cùng.

B. CLASSWORK

GRAMMAR (10 questions)

I. Choose the correct answer (A, B, C or D).

1. The local council _____ three different plans for the new stadium so far this year, but none of them has been approved.

A. announces B. has announced
C. has been announced D. announced

2. Several famous footballers _____ by the club's decision to sell its best striker, and many of them have posted angry comments online.

A. have shocked B. have been shocked
C. were shocking D. has been shocked

3. Since the new coach took over, the team _____ a single home match, which is why supporters are so optimistic about the coming season.

A. hasn't lost B. didn't lose
C. hadn't lost D. hasn't been lost

4. The tournament final, which _____ for three weeks because of bad weather, will finally take place on Sunday.

A. has postponed B. has been postponed
C. had postponed D. is postponing

5. It is the third time this month that the referee _____ for making controversial decisions in important matches.

A. criticised B. has criticised
C. has been criticised D. is criticising

II. Rewrite each sentence, beginning with the words given, so that it keeps the same meaning.

1. The cleaners have not yet cleaned the changing rooms.

→ The changing rooms _____

2. People have widely criticised the referee for failing to notice the foul.

→ The referee _____

3. The last time anyone saw the missing goalkeeper was on Friday evening.

→ Nobody _____

4. I have never come across such a biased report in my life.

→ This is the first time _____

5. Has anyone told the coach about the injury?

→ Has the coach _____

LIVEWORKSHEETS

EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét QR code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet-s9-w16-extra-vocab

No.	Words/Phrases	Meaning	No.	Words/Phrases	Meaning
1	**aptitude** (n)	năng khiếu, khả năng thiên bẩm	7	**painstaking** (adj)	tỉ mỉ, đòi hỏi nhiều công sức
2	**controversial** (adj)	gây tranh cãi	8	**miraculous** (adj)	kỳ diệu, khó tin
3	**back up an argument** (phr)	đưa ra bằng chứng ủng hộ một lập luận	9	**illusion** (n)	ảo tưởng, nhận thức sai lệch
4	**virtually** (adv)	hầu như, gần như	10	**choke** (v)	mất phong độ do áp lực
5	**exert control over sth** (phr)	thực hiện sự kiểm soát đối với điều gì	11	**conscious** (adj)	có ý thức, nhận thức rõ
6	**internal desire** (phr)	động lực, mong muốn xuất phát từ bên trong	12	**subconsciously** (adv)	một cách vô thức

FCE LISTENING PART 4 (7 questions)

Con truy cập link hoặc quét QR code để làm bài nghe nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet-s9-w16-fce-listening-part

You will hear part of a radio interview with an author called Mickey Smith, who is talking about becoming excellent at sport. For questions 24 – 30, choose the best answer (A, B or C).

24. When asked about his theory on talent, Mickey says that
    A. he is doing further research with other people.
    B. he realises some people disagree with him.
    C. he has not yet fully proved his ideas.
25. Mickey believes that outstanding football players
    A. have better levels of concentration than other players.
    B. are aware of the positions of other players on the pitch.
    C. are faster runners than other players.
26. How did Mickey feel when he first became successful at gymnastics?
    A. convinced he had a natural aptitude for the sport
    B. conscious that others in his area didn't have the same chances
    C. lucky to have had one of the best training routines
27. Mickey says that the motivation to continue training for long periods of time
    A. develops at an early age in people who become experts.
    B. depends on your personal attitude towards success.
    C. does not come naturally to most people.
28. Mickey says that coaches working with young people need to understand that
    A. children and adults have different thought processes.
    B. young people have a built-in drive to succeed in areas like sport.
    C. it is important to focus on mental rather than physical techniques.
29. Mickey says that many people who play sport don't bother to try hard because
    A. they feel incapable of reaching the same levels as sports stars.
    B. they don't have time to put in the necessary effort.
    C. they are not confident in their ability to deal with success.

LIVEWORKSHEETS

30. According to Mickey, what can cause some sports people to fail at important events?

A. They haven't trained enough.

B. They are inexperienced at dealing with pressure.

C. They can become too aware of their actions.

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục EXTRA VOCABULARY (trang 3) một dòng vào vở để kiểm tra vào bài sau.

II. Choose the correct answer (A, B, C or D).

1. Minh isn't in the dressing room; he _____ to the ticket office to collect our tickets for Saturday's match and will be back in about an hour.

A. has been B. has gone C. had gone D. had been

2. The documentary, which _____ by more than ten million viewers worldwide, has recently been accused of presenting a one-sided picture of the conflict.

A. watched B. has watched

C. has been watched D. has been watching

3. Ever since the app was launched, its developers _____ thousands of complaints about misleading headlines, yet none of them has been investigated properly.

A. received B. have received

C. have been received D. had received

4. Not a single player in the squad _____ since the new training programme was introduced, which suggests that it is working.

A. has injured B. was injured

C. had been injured D. has been injured

5. Despite the fact that the council _____ repeatedly to repair the football pitch, it remains unusable, and local clubs have been forced to train elsewhere.

A. has asked B. has been asked C. asked D. had been asking

III. Put the verbs in brackets into the correct form (Present Perfect, active or passive) to complete the text.

The Changing Face of Sports Journalism

Sports journalism has changed dramatically over the past decade. Newspapers (1) _____ **(abandon)** long match reports in favour of eye-catching headlines and striking visuals, and as a result, the typical viewer (2) _____ **(come)** to expect instant, entertaining coverage. However, many editors admit that their coverage (3) _____ **(accuse)** of bias, especially since a group of protesters gathered outside one national paper's offices last month. The way in which fans follow matches (4) _____ **(influence)** heavily by social media, where rumours often spread faster than facts. Surprisingly, although these changes have been widely discussed, no independent study (5) _____ **(carry out)** on their long-term effects so far.

IV. Rewrite each sentence in the opposite voice (active or passive), keeping the same meaning and using the Present Perfect.

1. The government has recently introduced stricter rules on advertising to children.

→ _____

2. Several fans have been injured by the protesters who rushed onto the pitch.

→ _____

LIVEWORKSHEETS

3. The committee has not yet informed the athletes of the changes to the schedule.

→ _____

4. The final score has not been confirmed by the officials, although the result has already been announced by several news websites.

→ _____

_____

5. Someone has given the young goalkeeper a great deal of advice about how to cope with the pressure of fame.

→ _____

_____

EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét QR code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet-s9-w16-extra-vocab

No.	Words/Phrases	Meaning	No.	Words/Phrases	Meaning
1	**aptitude** (n)	năng khiếu, khả năng thiên bẩm	7	**painstaking** (adj)	tỉ mỉ, đòi hỏi nhiều công sức
2	**controversial** (adj)	gây tranh cãi	8	**miraculous** (adj)	kỳ diệu, khó tin
3	**back up an argument** (phr)	đưa ra bằng chứng ủng hộ một lập luận	9	**illusion** (n)	ảo tưởng, nhận thức sai lệch
4	**virtually** (adv)	hầu như, gần như	10	**choke** (v)	mất phong độ do áp lực
5	**exert control over sth** (phr)	thực hiện sự kiểm soát đối với điều gì	11	**conscious** (adj)	có ý thức, nhận thức rõ
6	**internal desire** (phr)	động lực, mong muốn xuất phát từ bên trong	12	**subconsciously** (adv)	một cách vô thức

LISTENING PRACTICE (10 questions)

Con truy cập link hoặc quét QR code để làm bài nghe nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet-s9-w16-fce-listening-part

Listen again. Decide whether the following statements are True (T), False (F) or Not Given (NG).

True (T): *The statement agrees with the information in the interview.*
False (F): *The statement contradicts the information in the interview.*
Not Given (NG): *The information is not mentioned in the interview.*

1. Mickey's ideas about natural talent are accepted by everyone in the scientific community.

→ _____

2. Mickey's research involved observing professional athletes for exactly ten years.

→ _____

3. Mickey believes that understanding teammates' positions is an important skill for successful footballers.

→ _____

4. The gymnastics club in Mickey's hometown provided training opportunities every day of the week.

→ _____

LIVEWORKSHEETS

5. Mickey started attending the gymnastics club when he was six years old.

→ _____

6. According to Mickey, people who believe in the importance of effort may view failure as an opportunity to improve.

→ _____

7. Mickey suggests that teaching technical skills should be the main priority when coaching young athletes.

→ _____

8. Mickey recommends that children should begin professional sports coaching before the age of ten.

→ _____

9. Mickey believes that television viewers can clearly see the years of hard work behind a champion's success.

→ _____

10. Mickey explains that anxiety can make experienced athletes think too carefully about movements they normally perform automatically.

→ _____

LIVEWORKSHEETS